

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Add: Cụm CN Trường An, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành Phố Hà Nội



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2017**

Hà Nội, ngày tháng.... năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Phú Thành là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500578254 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 24 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại cụm công nghiệp Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 ngày 24/03/2017 là 155.520.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ, năm trăm hai mươi triệu đồng chẵn*) tương đương 15.552.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và thương mại hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 06- 10 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính riêng nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Các loại bút tất, các loại quần áo, vải, sợi.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nội do đó Công ty không lập báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

24. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223,650,312,001	202,660,104,622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,058,589,667	7,274,226,571
1. Tiền	111		1,058,589,667	7,274,226,571
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92,362,065,301	80,745,613,874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	36,204,331,695	38,121,585,976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	45,038,459,734	33,912,896,566
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	12,390,000,000	6,370,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1,609,208,866	3,208,604,624
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,879,934,994)	(867,473,292)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	126,112,009,484	109,697,849,712
1. Hàng tồn kho	141		126,156,765,484	109,742,605,712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44,756,000)	(44,756,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,117,647,549	4,942,414,465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	349,234,239	454,501,051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,758,428,035	4,477,928,140
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,985,275	9,985,274
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113,625,071,062	118,321,250,713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		61,153,496,430	65,879,254,602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	60,784,963,674	65,506,172,058
- Nguyên giá	222		99,342,989,727	99,174,893,681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,558,026,053)	(33,668,721,623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	368,532,756	373,082,544
- Nguyên giá	228		475,200,000	475,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106,667,244)	(102,117,456)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	4,847,153,000	4,847,153,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4,847,153,000	4,847,153,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	36,620,000,000	33,420,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,620,000,000	33,420,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,004,421,632	14,174,843,111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	7,004,421,632	10,049,843,111
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		4,000,000,000	4,125,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		337,275,383,063	320,981,355,335
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		162,600,672,228	146,102,600,531
I. Nợ ngắn hạn	310		136,819,806,368	122,653,995,351
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	18,669,174,218	14,478,514,714

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,328,859,107	3,693,641,512
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.14	2,972,542,914	3,520,383,522
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	505,000,000	200,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	326,349,269	166,569,859
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	108,036,602,931	100,013,607,815
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		981,277,929	581,277,929
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		25,780,865,860	23,448,605,180
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	25,780,865,860	23,448,605,180
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174,674,710,835	174,878,754,804
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	174,674,710,835	174,878,754,804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155,520,000,000	155,520,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,520,000,000	155,520,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,162,555,858	1,162,555,858
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,488,774,730	7,744,872,515
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,679,272,515	3,779,740,264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,809,502,215	3,965,132,251
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,503,380,247	10,451,326,431
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		337,275,383,063	320,981,355,335

NGƯỜI LẬP



Nông Kim Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nông Kim Nhân

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài
Tel: 04.3365 1244

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2017
Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ II/2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý II/2016	Đơn vị tính: VNĐ	
					Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	37,382,534,537	27,355,389,749	74,465,175,097	50,112,889,570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	87,274
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37,382,534,537	27,355,389,749	74,465,175,097	50,112,802,296
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	29,206,283,689	21,942,074,220	57,620,113,394	38,197,514,311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8,176,250,848	5,413,315,529	16,845,061,702	11,915,287,985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	555,542,905	348,355,951	761,745,613	1,069,407,414
7. Chi phí tài chính	22	6.5	2,640,172,755	2,057,040,280	5,052,041,150	3,909,390,955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,634,746,262	529,316,469	5,012,664,359	3,881,029,934
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	516,817,921	348,318,283	996,950,173	776,719,538
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	2,665,915,044	1,393,784,314	4,353,612,226	3,254,422,595
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2,908,888,033	1,962,528,603	7,204,203,766	5,044,162,311
12. Thu nhập khác	31	6.6	93,165,291	-	249,481,790	55,984,106
13. Chi phí khác	32	6.7	631,200,683	185,309,233	1,190,941,074	236,909,564
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(538,035,392)	(185,309,233)	(941,459,284)	(180,925,458)
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế(50=30+40)	50		2,370,852,641	1,777,219,370	6,262,744,482	4,863,236,853
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	613,530,182	391,751,325	1,529,523,672	1,021,990,724
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ II/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý II/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,757,322,459	1,385,468,045	4,733,220,810	3,841,246,129
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,705,268,643	1,322,332,059	4,547,191,700	3,674,478,559
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		52,053,815	63,135,986	186,029,109	184,767,571
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		113	144	304	383
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	0	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

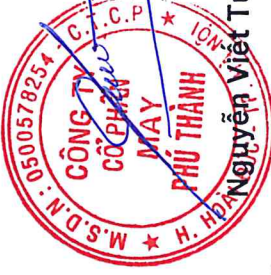
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Việt Tùng

Nông Kim Nhân

Nguyễn Việt Tùng

Nông Kim Nhân



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH
 Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, HN
 Tel: 04.3365 1244

Báo cáo tài chính
 Quý II năm 2017
 Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT - QUÝ II/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2016)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,262,744,482	4,881,236,853
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,898,404,006	4,112,680,430
- Các khoản dự phòng	03		2,012,461,702	537,226,399
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(37,169,086)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(555,542,905)	-
- Chi phí lãi vay	06		5,012,664,359	3,881,029,934
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,593,562,558	13,412,173,616
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,365,778,765)	(12,273,624,661)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,414,159,772)	(15,162,833,573)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,413,809,780	3,672,922,314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,150,688,291	104,890,559
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,012,664,359)	(2,712,640,506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,310,000,000)	(569,261,807)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ III/2017 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2016)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,944,542,267)	(13,528,374,058)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(168,096,046)	(5,361,256,556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,000,000,000)	(20,390,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,980,000,000	16,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,200,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		761,745,613	531,070,735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,626,350,433)	(8,720,185,821)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		113,632,519,260	90,247,803,272
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(103,277,263,464)	(71,578,416,013)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT - QUÝ III/2017 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,355,255,796	18,669,387,259
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,215,636,904)	(3,579,172,620)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,274,226,571	7,327,702,168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,058,589,667	3,748,529,548

NGƯỜI LẬP

Quang

Nông Kim Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang

Nông Kim Nhân

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý II/2017</u>	<u>Số đầu năm 2017</u>
Tiền mặt	325,470,195	2,712,822,940
Tiền gửi ngân hàng	733,119,472	4,561,403,631
- Tiền gửi ngân hàng VND	718,004,079	4,540,548,346
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	281,085,172	1,211,662,228
NH TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	409,454,576	3,177,491,131
NH TNHH Indovina	5,841,459	45,026,794
NH TMCP Quân đội	-	2,874,898
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	2,567,119
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	1,913,051	38,654,744
NH TMCP Quốc dân - CN Hà Nội	3,021,197	3,547,568
NH NN&PTNT - CN Tây Hà Nội	1,014,506	34,908,304
NH TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	1,004,102	1,001,821
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	6,567,353	6,567,353
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3,509,023	15,743,598
NH VP bank	4,593,640	502,788
- Tiền gửi ngân hàng USD	15,115,393	20,855,285
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Đô	-	6,675,778
NH TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	3,092,877	3,033,802
NH TNHH Indovina	654,921	1,627,345
NH NN&PTNT - CN Hà Tây	-	-
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	8,609,448	8,609,448
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	908,912	908,912
NH TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	1,849,235	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1,058,589,667	7,274,226,571

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B09-DN/HN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý II/2017		Số đầu năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,620,000,000	-	33,420,000,000	-
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty khác	36,620,000,000	-	33,420,000,000	-
Công ty CP Đầu tư NHP - tỷ lệ sở hữu 15%	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Công ty CP Dệt may Supertex- tỷ lệ sở hữu 19%	3,420,000,000	-	3,420,000,000	-
Công ty CP Melange Việt Nam	3,200,000,000	-	-	-
Cộng	36,620,000,000	-	33,420,000,000	-

(*) Xem Thuyết minh mục (iv) - Giá trị hợp lý, 8.1- Công cụ tài chính

Tinh hình hoạt động của công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

5.3 . Phải thu khách hàng

	Số cuối quý II/2017	Số đầu năm 2017
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	36,204,331,695	38,121,585,976
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	11,840,729,533	12,700,351,249
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vinh Hưng	5,283,284,259	5,776,842,335
Công ty TNHH Thương mại NTG Việt Nam	4,216,758,432	6,923,508,914
Công ty TNHH TMXD Hoàng Yến	2,340,686,842	0
Phải thu khách hàng khác	24,363,602,162	25,421,234,727
Cộng	36,204,331,695	38,121,585,976
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vinh Hưng	5,283,284,259	5,776,842,335
Ông Nguyễn Viết Phúc	-	-
Bà Nguyễn Thị An	-	-
Bà Tạ Thị Nga	-	-
Cộng	5,283,284,259	5,776,842,335

5.4 . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý II/2017	Số đầu năm 2017
Công ty Cổ phần phụ liệu may mặc VTC	19,977,725,000	20,000,000,000
Công ty Cổ phần Lữ hành Quốc tế Đại Minh	10,000,000,000	10,000,000,000
Các công ty khác	15,060,734,734	3,912,896,566
Cộng	45,038,459,734	33,912,896,566

5.5 . Phải thu khác và phải thu về cho vay

	Số cuối quý II/2017		Số đầu năm 2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13,999,208,866	-	9,578,604,624	-
- Phải thu khác	189,061,405	-	548,381,111	-
- Tạm ứng	585,578,498	-	1,920,214,890	-
Ông Nguyễn Viết Tùng	181,949,610	-	181,949,610	-
Bà Tạ Thị Nga	71,070,808	-	147,059,808	-
Các cá nhân khác	332,558,080	-	1,591,205,472	-
- Cho vay (i)	12,390,000,000	-	6,370,000,000	-
Bà Ngô Thị Xuyên	-	-	2,000,000,000	-
Ông Nguyễn Viết Phúc	1,400,000,000	-	-	-
Ông Tạ Tương Nguyên	1,200,000,000	-	-	-
Ông Tạ Văn Lộc	2,900,000,000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Quang	1,600,000,000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Hòa	1,500,000,000	-	-	-
Ông Trịnh Đắc Đạo	1,300,000,000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	-	-	2,180,000,000	-
Bà Trần Thị Thanh Hà	890,000,000	-	2,190,000,000	-
Bà Nguyễn Thị Giáp	1,600,000,000	-	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược	834,568,963	-	740,008,623	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13,999,208,866	-	9,578,604,624	-

(i) Cho bà Nguyễn Thị Thu Hòa vay số tiền 250.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH- CN số 03/2016 ngày 02/08/2016, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho bà Nguyễn Thị Thu Hòa vay số tiền 800.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 08/2016 ngày 03/10/2016, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho bà Nguyễn Thị Thu Hòa vay số tiền 1.100.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 09/2016 ngày 04/10/2016, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HH

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

5.5 . Phải thu khác và phải thu về cho vay (tiếp)

(i) Cho bà Trần Thị Thanh Hà vay số tiền 900.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 03/2016 ngày 06/07/2016, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho bà Trần Thị Thanh Hà vay số tiền 1.000.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 01/2016 ngày 02/04/2016, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho bà Trần Thị Thanh Hà vay số tiền 1.100.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 07/2016 ngày 01/10/2016, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho bà Trần Thị Thanh Hà vay số tiền 1.500.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 04/2017 ngày 18/02/2017, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho bà Ngô Thị Xuyên vay số tiền 800.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 04/2016 ngày 04/08/2016, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho bà Ngô Thị Xuyên vay số tiền 900.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 11/2016 ngày 03/10/2016, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho bà Ngô Thị Xuyên vay số tiền 980.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 10/2016 ngày 01/10/2016, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho Ông Nguyễn Việt Phúc vay số tiền 1.400.000.000 VND theo hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 01/2017 ngày 04/01/2017, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho bà Nguyễn Thị Hòa vay số tiền 1.500.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 02/2017 ngày 10/01/2017, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho ông Tạ Tương Nguyên vay số tiền 1.200.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 03/2017 ngày 13/01/2017, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho ông Tạ Văn Lộc vay số tiền 1.400.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 05/2017 ngày 21/02/2017, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho ông Trịnh Đắc Đạo vay số tiền 1.300.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 06/2017 ngày 23/02/2017, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho ông Nguyễn Văn Quang vay số tiền 1.600.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 07/2017 ngày 24/02/2017, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

(i) Cho bà Nguyễn Thị Giáp vay số tiền 1.600.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay tiền HĐCV-PVH -CN số 08/2017 ngày 28/02/2017, thời hạn vay 12 tháng, cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 11%/năm.

5.6 Nợ xấu

	Số cuối quý II/2017		Số đầu năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Từ 1 đến 2 năm				
Công ty TNHH Ecogarden Việt Nam	139,520,200	139,520,200	139,520,200	97,664,140
- Từ 3 năm				
Cho Jung Taik	1,138,923,264	1,138,923,264	1,138,923,264	569,461,632
Công ty Cổ phần Hadovina Cộng	512,311,200	512,311,200	512,311,200	256,155,600
	1,790,754,664	1,790,754,664	1,790,754,664	923,281,372

5.7 . Hàng tồn kho

	Số cuối quý II/2017		Số đầu năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	61,509,536,243	-	73,605,606,690	-
Công cụ, dụng cụ	1,047,514,101	-	761,512,360	-
Chi phí SXKD dở dang	183,969,229	-	250,071,631	-
Thành phẩm nhập kho	44,290,937,782	(44,756,000)	24,958,619,430	(44,756,000)
Hàng hóa	19,124,808,129	-	10,166,795,601	-
Cộng	126,156,765,484	(44,756,000)	109,742,605,712	(44,756,000)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13,026,912,997	79,955,127,502	4,491,058,182	1,701,795,000		99,174,893,681
Tăng trong năm		168,096,046				168,096,046
- <i>Mua trong năm</i>		168,096,046				168,096,046
Giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	13,026,912,997	80,123,223,548	4,491,058,182	1,701,795,000		99,342,989,727
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,444,125,106	27,805,359,564	489,361,684	929,875,269		33,668,721,623
Tăng trong năm	646,857,096	3,783,476,644	265,092,186	198,428,292		4,893,854,218
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	646,857,096	3,780,141,423	265,092,186	198,428,292		4,890,518,997
- <i>Tăng khác</i>		3,335,221				3,335,221
Giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	5,090,982,202	31,588,836,208	754,453,870	1,128,303,561		38,562,575,841
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	8,582,787,891	52,149,767,938	4,001,696,498	771,919,731		65,506,172,058
2. Tại ngày cuối năm	7,935,930,795	48,534,387,340	3,736,604,312	573,491,439		60,780,413,886

Nguyên giá TSCĐ...

Nguyên giá TSCĐ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

5.9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền sáng chế	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm		475,200,000		475,200,000
Tăng trong năm		-		-
Giảm trong năm		-		-
Số dư cuối năm		475,200,000		475,200,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		102,117,456		102,117,456
Tăng trong năm		4,549,788		4,549,788
- Số khấu hao trong năm		4,549,788		4,549,788
Giảm trong năm		-		-
Số dư cuối năm		106,667,244	-	106,667,244
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm		373,082,544	-	373,082,544
2. Tại ngày cuối năm		368,532,756	-	368,532,756

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng là 0VND.

Nguyên giá tài sản cố định đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả là 23.461.506.011 VND.

5.10 . Tài sản khác

	Số cuối quý II/2017	Số đầu năm 2017
a) Ngắn hạn	349,234,239	454,501,051
b) Dài hạn	7,004,421,632	10,049,843,111
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	819,493,096	968,914,575
- Chi phí thuê, sửa chữa văn phòng	6,184,928,536	9,080,928,536
Cộng	7,353,655,871	10,504,344,162

5.11 . Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý II/2017		Số đầu năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
- Xây dựng văn phòng	4,847,153,000		4,847,153,000	
- Sửa chữa TSCĐ	-	-	-	-
Cộng	4,847,153,000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY PHÚ THÀNH

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B09-DN/HN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý II/2017		Trong năm			Số đầu năm 2017	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị		
a) Vay ngắn hạn	108,036,602,931	108,036,602,931	108,127,695,640	100,104,700,524	100,013,607,815	100,013,607,815	
Vay ngân hàng VND	108,036,602,931	108,036,602,931	108,127,695,640	100,104,700,524	100,013,607,815	100,013,607,815	
NH TNHH Indovina - CN Mỹ Đình (1)	15,131,818,867	15,131,818,867	15,131,818,867	7,978,365,400	7,978,365,400	7,978,365,400	
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang	17,644,290,392	17,644,290,392	18,006,290,392	19,582,765,211	19,220,765,211	19,220,765,211	
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (3)	34,027,152,750	34,027,152,750	34,057,871,123	34,375,561,194	34,344,842,821	34,344,842,821	
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -CN Ngô Quyền (4)	-	-	-	333,400,000	333,400,000	333,400,000	
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Đông Đô(1)	2,945,626,000	2,945,626,000	3,036,626,000	91,000,000	-	-	
NH NN và PTNN Việt Nam - CN Tây Hà Nội (6)	18,304,932,886	18,304,932,886	17,912,307,222	15,105,006,557	15,497,632,221	15,497,632,221	
NH TMCP Quân đội (7)	-	-	-	2,722,099,628	2,722,099,628	2,722,099,628	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (8)	19,982,782,036	19,982,782,036	19,982,782,036	19,916,502,534	19,916,502,534	19,916,502,534	
Vay các đối tượng khác	-	-	-	-	-	-	
b) Vay dài hạn	25,780,865,860	25,780,865,860	5,504,823,620	3,172,562,940	23,448,605,180	23,448,605,180	
NH TNHH Indovina - CN Mỹ Đình (9)	13,845,077,813	13,845,077,813	5,504,823,620	1,975,972,940	10,316,227,133	10,316,227,133	
NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây (10)	2,753,713,500	2,753,713,500	-	848,590,000	3,602,303,500	3,602,303,500	
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang	1,882,074,547	1,882,074,547	-	348,000,000	2,230,074,547	2,230,074,547	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (12)	7,300,000,000	7,300,000,000	-	-	7,300,000,000	7,300,000,000	
Cộng	133,817,468,791	133,817,468,791	113,632,519,260	103,277,263,464	123,462,212,995	123,462,212,995	

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 078/IVBMD-HĐHM/2016 ngày 27 tháng 04 năm 2016 ký với Ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình với hạn mức tín dụng tối đa 700.000 USD, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 27/04/2016, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất được ấn định là 4,5%/ năm đối với USD và 10%/ năm đối với VNĐ và lãi suất này sẽ được xem xét điều chỉnh hàng tháng căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ tại thời điểm điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/6700554/HĐTD ngày 06 tháng 06 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/178257/HĐTD ngày 01 tháng 02 năm 2016 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng gồm cả VNĐ và ngoại tệ quy đổi, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/06/2017, mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 012216-030216-01-SME ngày 03 tháng 02 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền, hạn mức tín dụng 2 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 04/02/2016, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.
- (5) Vay Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng theo hợp đồng vay số SHBVN/TDH/2013/071 ngày 01 tháng 07 năm 2013, thời hạn vay không quá 12 tháng đối với từng khế ước nhận nợ, hạn mức tín dụng là 4 tỷ đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201600.27.8 ngày 21 tháng 11 năm 2016 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với hạn mức 20 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (7) Hợp đồng cấp tín dụng số 37453.16.057.2767312.TD ngày 15 tháng 6 năm 2016 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng bao gồm dư nợ, LC, bảo lãnh thanh toán, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 10 tháng 06 năm 2017, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ.
- (8) Hợp đồng số 55/CTD/KHDN/VCBHT-MPT ngày 18 tháng 07 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là 01 bất động sản tại xóm Thống Nhất, xã La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội đứng tên hộ ông Tạ Duy Lư và 01 bất động sản tại xóm Trần Phú, xã La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, đứng tên ông Tạ Văn Toàn và bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 66/HM/16/KHDN/VCBHT-MPT ký ngày 04 tháng 08 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần May Phú Thành, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là 01 bất động sản tại xóm Thống Nhất, xã La Phù, huyện Hoài Đức, Hà Nội đứng tên ông Tạ Duy Lư, 01 bất động sản tại xóm Trần Phú, xã La Phù, huyện Hoài Đức, Hà Nội đứng tên ông Tạ Văn Toàn và bà Nguyễn Thị Ngọc Lan, 01 bất động sản tại xóm Thống Nhất, xã La Phù, huyện Hoài Đức, Hà Nội đứng tên hộ ông Tạ Duy Khánh.
- (9) Vay ngân hàng TNHH Indovina Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng số 005/IVBMD-HĐTD/2013 ngày 02 tháng 01 tháng 2013, hạn mức tín dụng là 307.370 USD, thời hạn vay 5 năm, mục đích vay là để nhập khẩu máy móc, thiết bị.
- (9) Vay ngân hàng TNHH Indovina Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng số 018/IVBMD-HĐHM/2015 ngày 09 tháng 03 năm 2015, hạn mức tín dụng 554.342 USD, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 4,75%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(10) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 27 tháng 12 năm 2013, hạn mức tín dụng là 210.000 USD, thời hạn vay 60 tháng, mục đích sử dụng để mua 30 máy dệt.

(10) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6700554/HĐTD tháng 5 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây; hạn mức tín dụng 3,7 tỷ đồng; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 11% đến hết 30/06/2016 và được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý; mục đích vay thanh toán tiền mua 5 máy dệt quần sịp mới.

(11) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/6700554/HĐTD ngày 06 tháng 06 năm 2016 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, lãi suất quy định trong từng khế ước, mục đích vay đầu tư 26 máy dệt quần Sịp, tài sản đảm bảo là 26 máy dệt quần Sịp.

(12) Hợp đồng tín dụng số 80/16/KHDN/VCBHT-MPT ký ngày 07 tháng 09 năm 2016 giữa ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần May Phú Thành, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cho vay 84 tháng, mục đích sử dụng là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đầu tư máy dệt kim và phương tiện vận chuyển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

5.13 . Phải trả người bán

	Số cuối quý II/2017		Số đầu năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18,669,174,218	18,669,174,218	14,478,514,714	14,478,514,714
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	13,448,317,437	13,448,317,437	371,744,300	371,744,300
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP</i>	2,442,000,000	2,442,000,000	371,744,300	371,744,300
<i>SAPPHIRE TEXTILE MILLS LIMITED</i>	837,387,699	837,387,699	-	-
<i>Công ty TNHH MTV vải sợi Việt Thành Long</i>	1,090,023,704	1,090,023,704	-	-
<i>Kawabe Corporation</i>	-	-	531,766,743	531,766,743
<i>Công ty CP XNK Bốn Mùa</i>	1,838,175,900	1,838,175,900	-	-
<i>Fengjiatex (HK) Co., Ltd</i>	7,240,730,134	7,240,730,134	6,156,667,564	6,156,667,564
Các khoản phải trả người bán khác	5,220,856,781	5,220,856,781	14,106,770,414	14,106,770,414
Cộng	18,669,174,218	18,669,174,218	14,478,514,714	14,478,514,714
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
<i>Công ty Cổ phần Delex Việt Nam</i>	-	-	469,200,000	469,200,000
<i>Công ty TNHH Thịnh Phát</i>	-	-	350,000,000	350,000,000
<i>Công ty TNHH Vincom Mega Mall Times City</i>	75,567,075	75,567,075	75,567,075	75,567,075
Cộng	75,567,075	75,567,075	819,200,000	819,200,000

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

5.14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)	1/1/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2017
- Thuế GTGT	-	654,582,727	654,582,727	-
- Thuế TNDN	3,245,073,552	1,529,523,672	2,310,000,000	2,856,285,026
- Thuế TNCN	-	232,635,720		232,635,720
- Các loại thuế khác		6,000,000	6,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	275,309,970	-	-	275,309,970
Cộng	3,520,383,522	2,422,742,119	2,970,582,727	3,364,230,716
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT nộp thừa	1,903,405		-	1,903,405
Cộng	1,903,405	-	-	1,903,405

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 . Chi phí phải trả

	Số cuối quý II/2017	Số đầu năm 2017
a) Ngắn hạn	505,000,000	200,000,000
b) Dài hạn		
Cộng	505,000,000	200,000,000

5.16 . Phải trả khác

	Số cuối quý II/2017	Số đầu năm 2017
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	305,744,034	57,583,460
- Bảo hiểm y tế	14,292,137	26,743,466
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,313,098	10,649,733
- Phải trả, phải nộp khác	-	71,593,200
Cộng	326,349,269	166,569,859
b) Dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH
 Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B09-DN/HN

5.17 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	96,000,000,000				10,211,284,131	15,299,740,265	121,511,024,396
Tăng vốn năm trước	59,520,000,000						59,520,000,000
Lãi trong năm trước						5,819,667,609	5,819,667,609
Tăng khác				1,162,555,858	240,042,300		1,402,598,158
Trích lập các quỹ				1,162,555,858			1,162,555,858
Giảm vốn trong năm trước							-
<i>Trích lập các quỹ</i>							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	155,520,000,000	-	-	1,162,555,858	10,451,326,431	(13,374,535,359)	(13,374,535,359)
Tăng vốn trong năm nay						7,744,872,515	174,878,754,804
Lãi trong năm nay						4,547,191,700	4,547,191,700
Tăng khác					52,053,815		52,053,815
<i>Trích lập các quỹ</i>							-
Giảm vốn trong năm nay							-
<i>Trích lập các quỹ</i>							-
Lỗ trong năm nay							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm	155,520,000,000	-	-	1,162,555,858	10,503,380,247	4,803,289,485	4,803,289,485
						7,488,774,730	174,674,710,836

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Số cuối quý II/2017</u>	<u>Số đầu năm 2017</u>
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	155,520,000,000	155,520,000,000
Cộng		155,520,000,000	155,520,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối quý II/2017</u>	<u>Số đầu năm 2017</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	155,520,000,000	155,520,000,000
- Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	155,520,000,000	155,520,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý II/2017</u>	<u>Số đầu năm 2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,552,000	15,552,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,552,000	15,552,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,552,000	15,552,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,552,000	15,552,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,552,000	15,552,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1,757,322,459	1,385,468,045
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	15,552,000	15,552,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	113	89

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối quý II/2017</u>	<u>Số đầu năm 2017</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1,162,555,858	1,162,555,858
- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán, gia công quần áo	4,483,917,140	-
- Doanh thu bán các loại sợi, vải	13,264,306,350	-
- Doanh thu bán tất	12,793,478,122	-
- Doanh thu bán hàng hóa khác	6,840,832,925	-
Cộng	37,382,534,537	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

6.1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp)		
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	3,214,345,240	-
Cộng	3,214,345,240	-
c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản		
6.2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2017	Quý II/2016
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
6.3 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	Quý II/2017	Quý II/2016
- Giá vốn bán, gia công quần áo	3,407,777,026	-
- Giá vốn bán các loại sợi	10,080,872,826	-
- Giá vốn bán tất	9,723,043,373	-
- Giá vốn bán hàng hóa khác	5,994,590,464	-
Cộng	29,206,283,689	-
6.4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2017	Quý II/2016
Lãi tiền gửi, cho vay	555,542,905	-
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán	-	-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	555,542,905	-
6.5 . Chi phí tài chính	Quý II/2017	Quý II/2016
Lãi tiền vay	2,634,746,262	-
Chi phí hoạt động chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,426,493	-
Cộng	2,640,172,755	-
6.6 . Thu nhập khác	Quý II/2017	Quý II/2016
- Các khoản thu nhập khác	93,165,291	-
Cộng	93,165,291	-
6.7 . Chi phí khác	Quý II/2017	Quý II/2016
- Các khoản lãi nộp chậm	631,200,683	-
- Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	631,200,683	-
6.8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2017	Quý II/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:	2,665,915,044	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	628,870,067	-
+ Chi phí nhân công quản lý	314,120,258	-
+ Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	314,749,809	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,037,044,977	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	516,817,921	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	224,657,828	-
+ Chi phí nhân công	122,565,737	-
+ Chi phí khấu hao	102,092,091	-
- Chi phí bán hàng khác	292,160,093	-
Cộng	3,182,732,965	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

6.9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2017	Quý II/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,370,852,641	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	696,798,271	-
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		
Thu nhập chịu thuế	3,067,650,912	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	613,530,182	-

6.10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2017	Quý II/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,439,618,179	-
Chi phí nhân công	3,460,010,189	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,987,933,443	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	848,222,837	-
Chi phí bằng tiền khác	419,609,264	-
Cộng	36,155,393,912	-

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Đơn vị tính: VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	113,632,519,260
7.2 Số tiền thực tế trả gốc vay trong kỳ	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	103,277,263,464

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

8.1 Công cụ tài chính (tiếp)

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2017			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,058,589,667		1,058,589,667
Phải thu khách hàng	36,204,331,695		36,204,331,695
Đầu tư	12,390,000,000	36,620,000,000	49,010,000,000
Phải thu khác	1,609,208,866	-	1,609,208,866
Tài sản tài chính khác	4,117,647,549	15,851,574,632	19,969,222,181
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	2,879,934,994		2,879,934,994
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-		-
Tổng cộng	58,259,712,771	52,471,574,632	110,731,287,403
Ngày 30/06/2017			
Các khoản vay và nợ	108,036,602,931	25,780,865,860	133,817,468,791
Phải trả người bán	18,669,174,218		18,669,174,218
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	831,349,269		831,349,269
Tổng cộng	127,537,126,418	25,780,865,860	153,317,992,278
Chênh lệch thanh khoản thuần	(69,277,413,647)	26,690,708,772	(42,586,704,875)
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,274,226,571		7,274,226,571
Phải thu khách hàng	38,121,585,976		38,121,585,976
Đầu tư	6,370,000,000	33,420,000,000	39,790,000,000
Phải thu khác	3,208,604,624	-	3,208,604,624
Tài sản tài chính khác	4,942,414,465	19,021,996,111	23,964,410,576
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(867,473,292)		(867,473,292)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-		-
Tổng cộng	59,049,358,344	52,441,996,111	111,491,354,455

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

8.1 Công cụ tài chính (tiếp)

Ngày 01/01/2017

Các khoản vay và nợ	100,013,607,815	23,448,605,180	123,462,212,995
Phải trả người bán	14,478,514,714		14,478,514,714
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	366,569,859		366,569,859
Tổng cộng	114,858,692,388	23,448,605,180	138,307,297,568
Chênh lệch thanh khoản thuần	(55,809,334,044)	28,993,390,931	(26,815,943,113)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	1/1/2017	30/06/2017	1/1/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49,010,000,000	39,790,000,000	49,010,000,000	39,790,000,000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	<i>37,813,540,561</i>	<i>41,330,190,600</i>	<i>34,933,605,567</i>	<i>42,197,663,892</i>
<i>Tài sản tài chính khác</i>	<i>19,969,222,181</i>	<i>23,964,410,576</i>	<i>19,969,222,181</i>	<i>23,964,410,576</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>1,058,589,667</i>	<i>7,274,226,571</i>	<i>1,058,589,667</i>	<i>7,274,226,571</i>
Tổng cộng	107,851,352,409	112,358,827,747	104,971,417,415	113,226,301,039
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	133,817,468,791	123,462,212,995	133,817,468,791	123,462,212,995
Phải trả người bán	18,669,174,218	14,478,514,714	18,669,174,218	14,478,514,714
Phải trả khác	831,349,269	366,569,859	831,349,269	366,569,859
Tổng cộng	153,317,992,278	138,307,297,568	153,317,992,278	138,307,297,568

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

Kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Thành viên chủ chốt có mối liên hệ mật thiết trong gia đình
Công ty CP Đầu tư NHP	Công ty liên doanh, liên kết
Bà Tạ Thị Nga	Giám đốc công ty TNHH Dệt kim Phú Vĩnh Hưng

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Ông Nguyễn Viết Tùng	Rút vốn Ủy thác QL vốn	2,650,000,000
	Bán hàng	3,535,779,764
Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng	Thu tiền bán hàng	1,728,575,640
	Ứng trước tiền hàng	2,093,259,300

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương thưởng của Ban Tổng giám đốc	60,640,000	66,855,000
Thù lao và thưởng của HĐQT	-	-
Cộng	60,640,000	66,855,000

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và quý 2/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.6 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nông Kim Nhân

Kế toán trưởng



Nông Kim Nhân

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Tùng

